Bộ Xây dựng
08-02-2023
15:54:13 +07:00

BỘ XÂY DỰNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 62 /QĐ-BXD	*Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2023*

Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, Tỉnh Đồng Nai
17.02.2023
08:54:20 +07:00

SAO LỤC

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Chỉ số giá xây dựng quốc gia năm 2022

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kinh tế xây dựng và Viện trưởng Viện Kinh tế xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Công bố Chỉ số giá xây dựng quốc gia năm 2022 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý đầu tư xây dựng công trình tham khảo, sử dụng chỉ số giá xây dựng quốc gia vào việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
Đã ký
Bùi Hồng Minh

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
Số: 04 /SL-UBND

SAO LỤC
Đồng Nai, ngày 17 tháng 02 năm 2023
TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG

Nguyễn Kim Long

Nơi nhận:
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở: XD, KHĐT, TC, GTVT, CT, NN-PTNT, VH;
-Các Ban QLAD tỉnh
-UBND các huyện, thành phố;
- Chánh, phó VP UBND tỉnh;;
- Lưu: VT.KTN, (A.Tân).

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUỐC GIA NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 62/QĐ-BXD ngày 08/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

I. Thuyết minh chung

1. Chỉ số giá xây dựng quốc gia là chỉ tiêu tương đối phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian trên phạm vi cả nước.

2. Chỉ số giá xây dựng quốc gia công bố tại văn bản này sử dụng làm cơ sở xác định suất vốn đầu tư, tham khảo trong phân tích mức độ biến động giá bình quân của chỉ số giá xây dựng khi xác định chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư và các công việc liên quan đến đánh giá biến động giá xây dựng công trình phục vụ quản lý, điều hành vĩ mô.

Chỉ số giá xây dựng quốc gia công bố tại văn bản này không sử dụng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng.

3. Căn cứ biên soạn chỉ số giá xây dựng quốc gia

- Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về ban hành định mức xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Thông tư 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

4. Chỉ số giá xây dựng quốc gia đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Một số khoản mục chi phí như: chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, rà phá bom mìn và vật liệu nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với những dự án sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh) không đưa vào tính toán đối với chỉ số giá xây dựng quốc gia.

5. Phương pháp xác định chỉ số giá xây dựng quốc gia theo quy định tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

6. Thời điểm gốc xác định chỉ số giá xây dựng quốc gia là năm 2020

7. Các yếu tố chi phí đầu vào để xác định chỉ số giá xây dựng: Giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công căn cứ theo công bố giá của Sở Xây dựng tại các địa phương.

II. Chỉ số giá xây dựng quốc gia năm 2022

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ số giá xây dựng	So với năm gốc 2020	So với năm 2021
A	**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CHUNG CẢ NƯỚC**	**111,01**	**104,92**
B	**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THEO LOẠI CÔNG TRÌNH PHỔ BIẾN (bình quân cho cả nước)**		
I	**Công trình xây dựng dân dụng**		
1	Công trình nhà ở	110,13	103,23
2	Công trình giáo dục	108,26	102,97
3	Công trình y tế	104,52	101,60
4	Công trình văn hóa (nhà hát, nhà văn hóa, rạp chiếu phim, bảo tàng…)	109,89	103,89
5	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	108,85	103,12
II	**Công trình công nghiệp**		
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng (nhà máy sản xuất gạch, ngói)	103,57	101,53
2	Công trình năng lượng		
2.1	*Đường dây*	115,90	105,38
2.2	*Trạm biến áp*	101,65	100,60
3	Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các	108,60	102,71

TT	Chỉ số giá xây dựng	So với năm gốc 2020	So với năm 2021
	sản phẩm may		
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**		
1	Công trình cấp nước		
1.1	*Nhà máy nước*	107,80	102,92
1.2	*Tuyến ống cấp nước*	105,21	102,21
2	Công trình thoát nước		
2.1	*Tuyến cống thoát nước*	111,87	105,23
2.2	*Công trình xử lý nước thải*	108,23	103,07
3	Công trình chiếu sáng công cộng	121,20	107,49
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị	113,54	
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp	115,14	
IV	**Công trình giao thông**		
1	Công trình đường bộ		
1.1	*Đường bê tông xi măng*	110,25	105,55
1.2	*Đường bê tông nhựa*	118,47	110,98
2	Công trình cầu đường bộ (cầu Bê tông xi măng)	117,12	106,37
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**		
1	Công trình thủy lợi		
1.1	Kênh		
a	*Kênh bê tông xi măng*	110,92	105,20
b	*Kênh xây gạch*	105,74	102,52
1.2	Trạm bơm tưới tiêu	108,61	103,92
2	Công trình đê điều		
	Đê sông	113,35	107,86